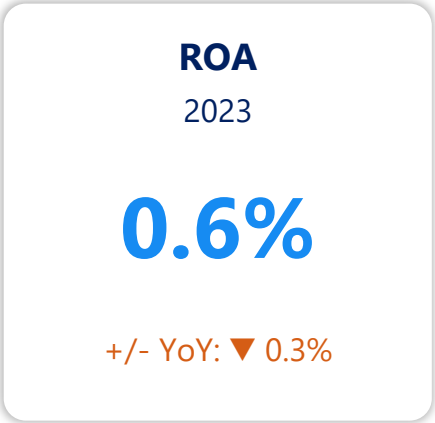
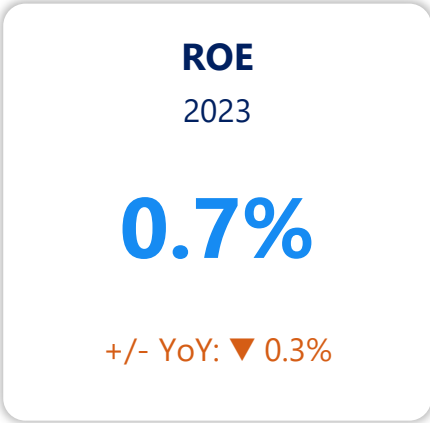
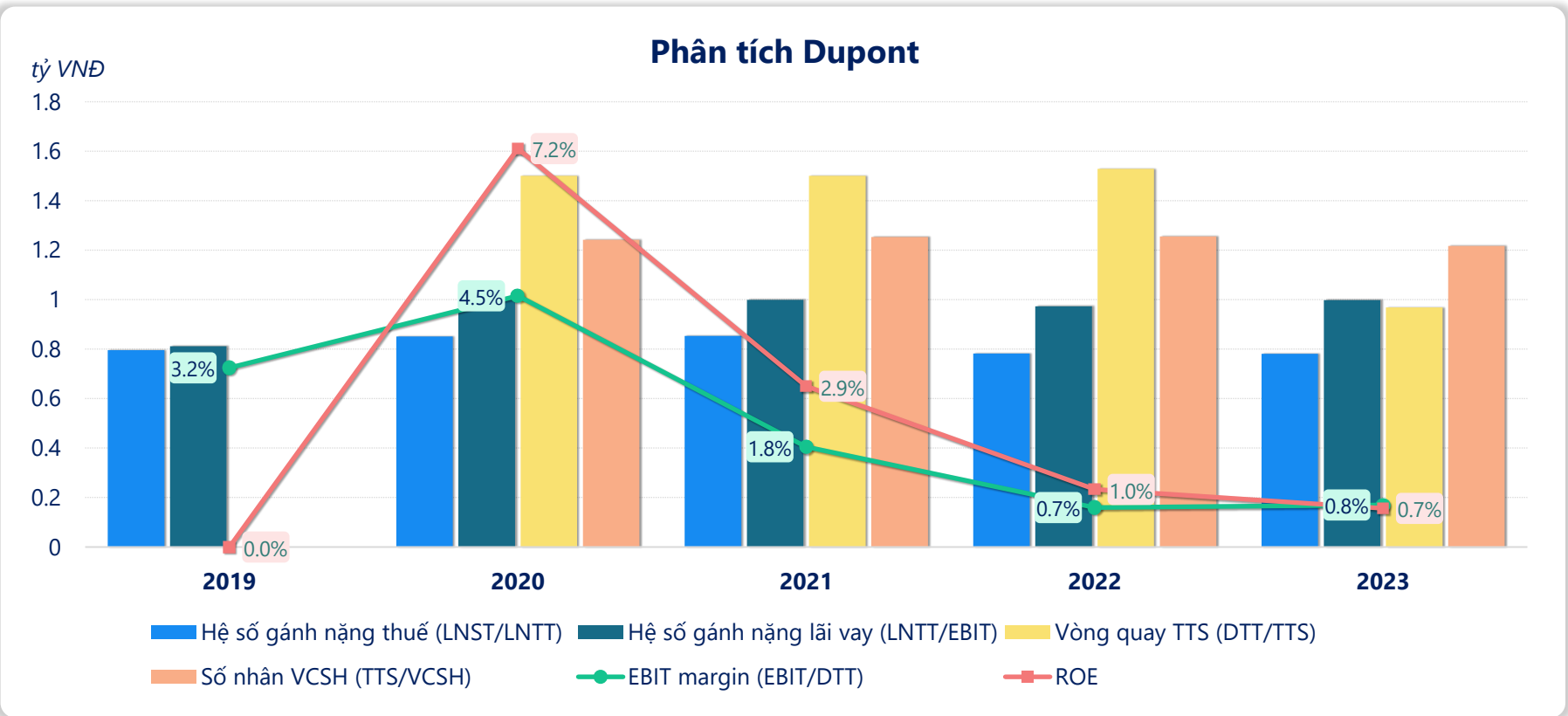
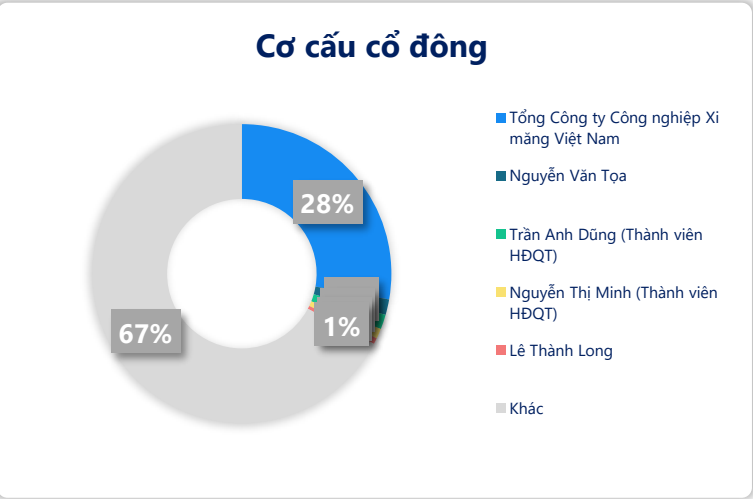


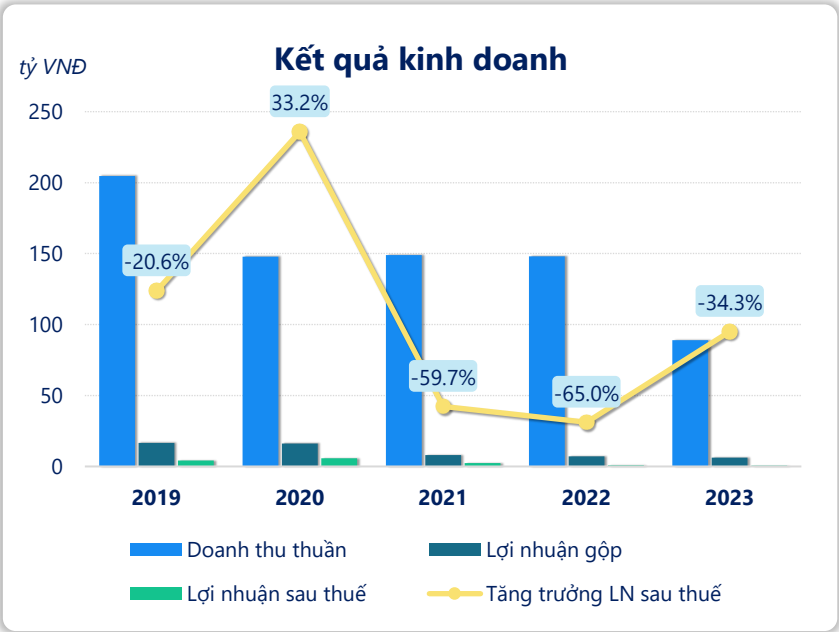
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,225 - 17,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
Số lượng CPLH (CP)	2,047,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.71)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
BBH	12.8%	-4.7%	10.9%	15.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



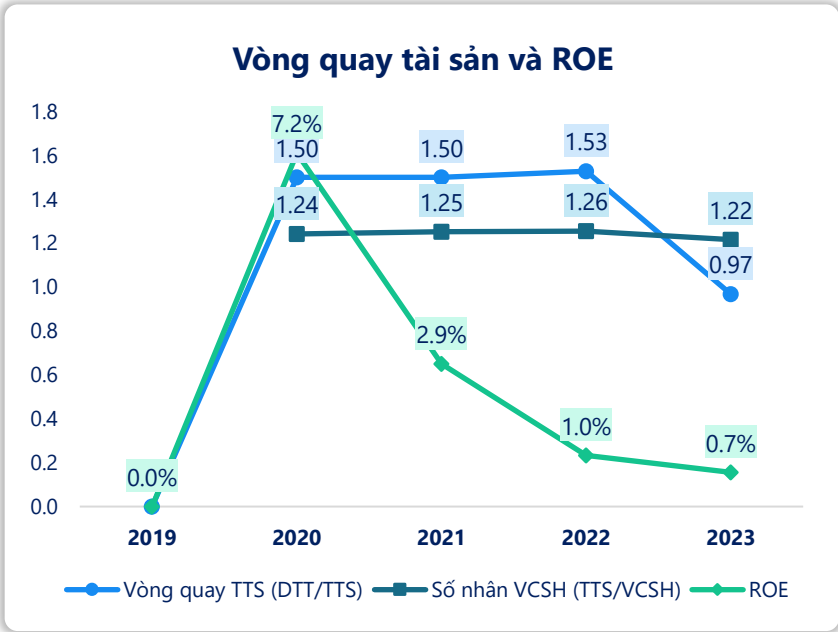
CTCP Bao bì Hoàng Thạch (UPCOM: BBH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

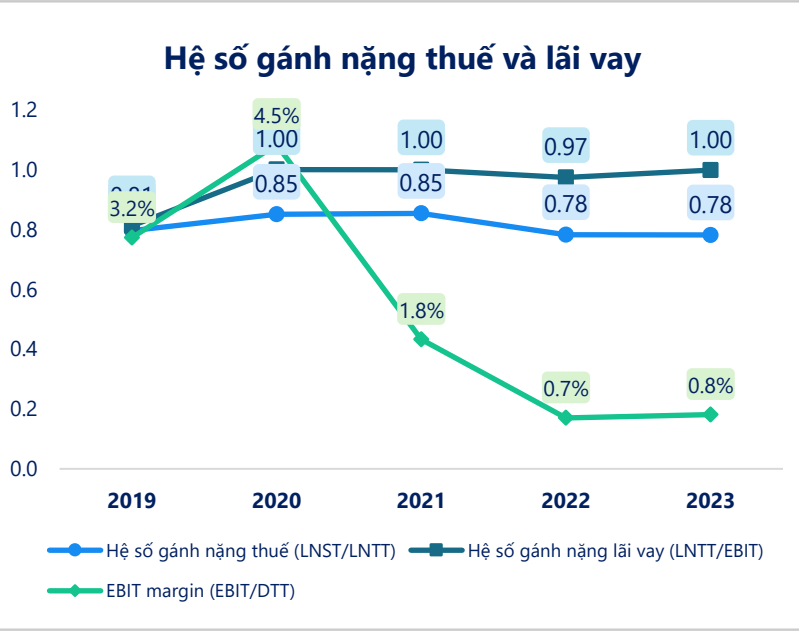
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **BBH** ghi nhận doanh thu thuần **89.03** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.52** tỷ đồng, lần lượt **giảm 39.9%** và **giảm 34.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.69%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

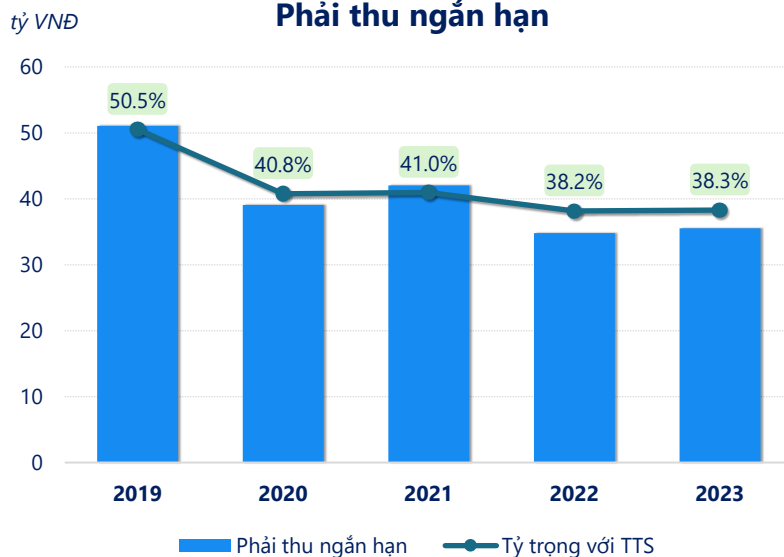


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.97**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

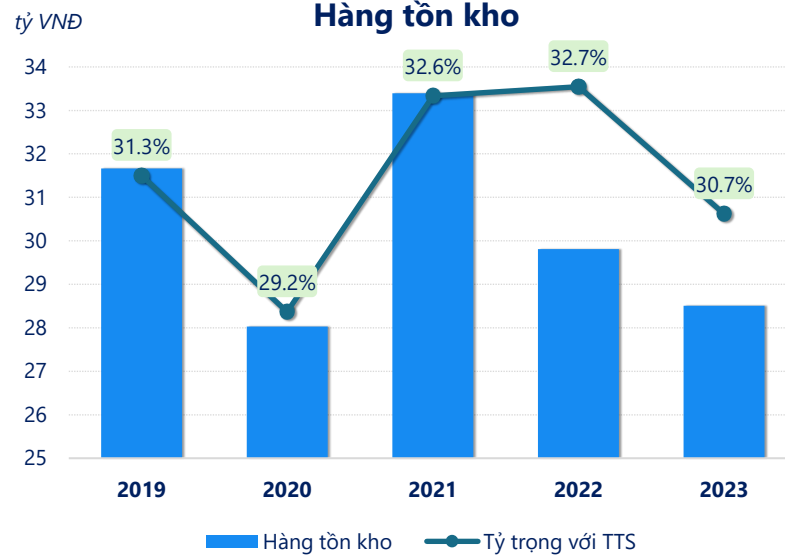
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

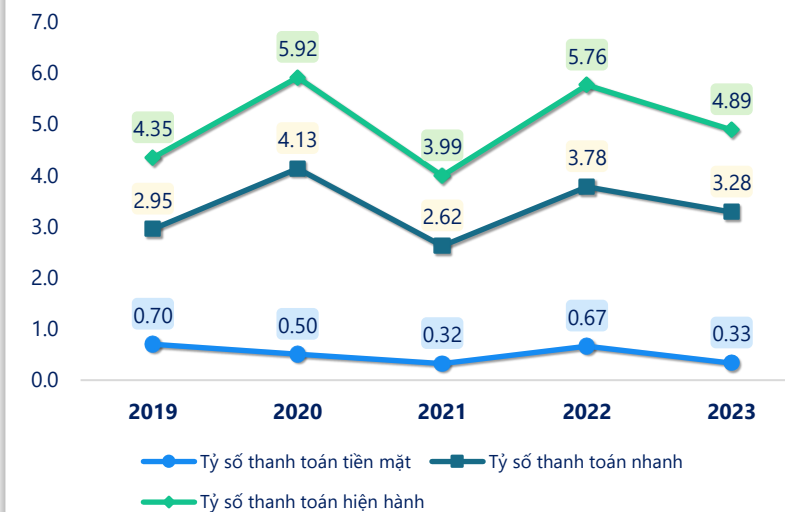
Phải thu ngắn hạn



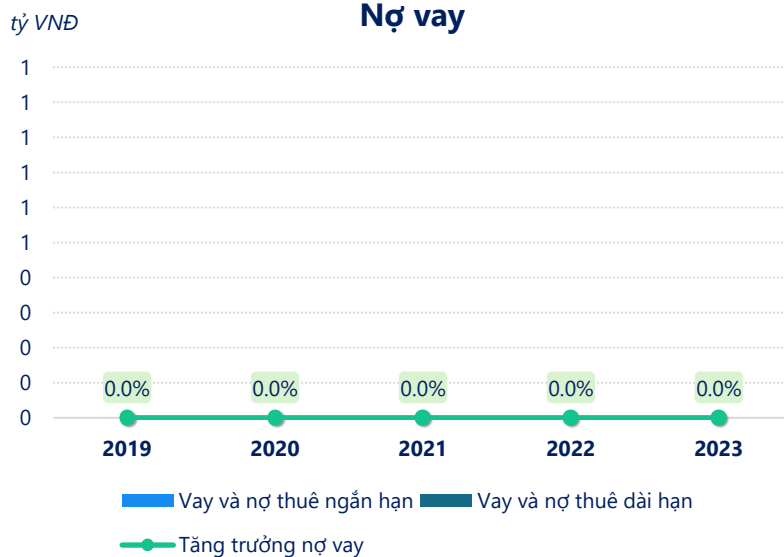
Hàng tồn kho



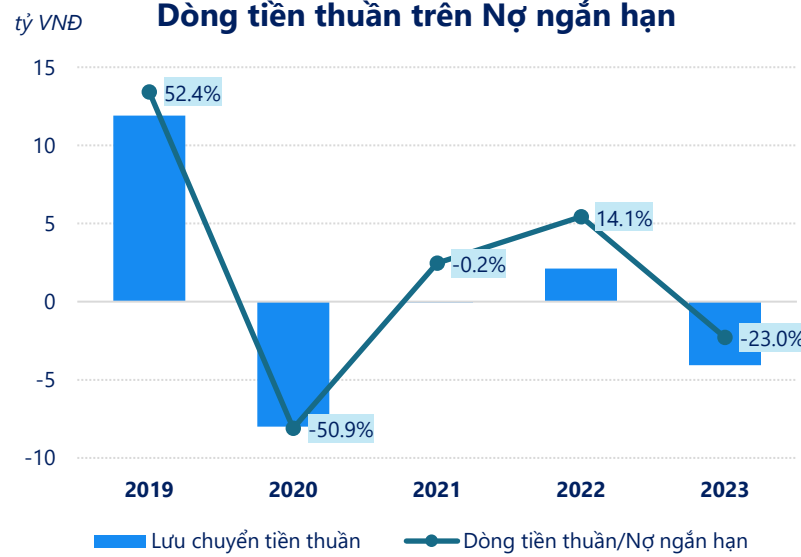
Chỉ số thanh khoản



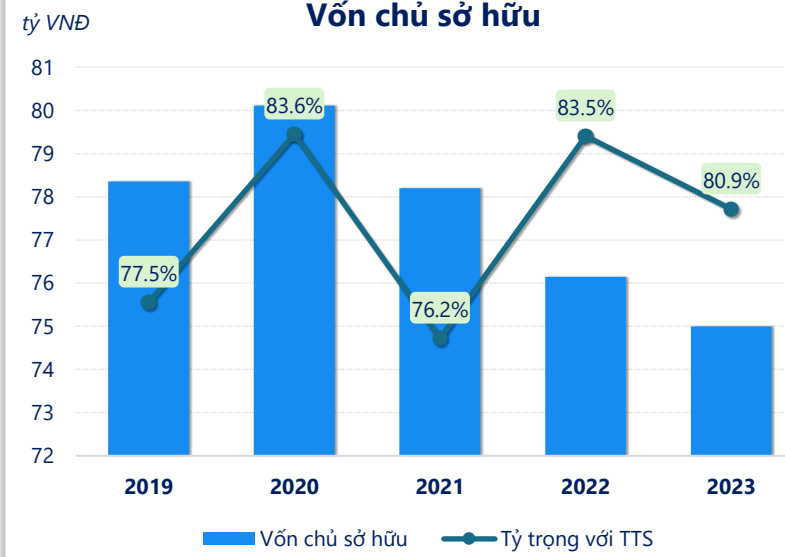
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	92.7	91.2	1.7%
Tài sản ngắn hạn	86.7	86.6	0.1%
Tiền và tương đương tiền	5.94	10.0	-40.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.5	12.0	37.5%
Phải thu ngắn hạn	35.5	34.8	2.1%
Hàng tồn kho	28.5	29.8	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0	
Tài sản dài hạn	6.01	4.57	31.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.01	4.57	31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.7	15.0	17.9%
Nợ ngắn hạn	17.7	15.0	17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	10.2	31.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.0	76.1	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	75.0	76.1	-1.5%
Vốn điều lệ	20.5	20.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	205	148	149	148	89.0
Giá vốn hàng bán	188	131	141	141	82.9
Lợi nhuận gộp	16.5	16.3	8.11	7.21	6.18
Doanh thu HĐTC	0.01	0.71	1.12	0.93	1.38
Chi phí TC	1.24	0.00	0.00	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	1.24	0.00	0.00	0.03	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	0.90	1.02	0.90	0.58
Chi phí QLDN	9.74	9.14	5.99	6.99	6.56
LN thuần từ HĐKD	4.60	6.92	2.22	0.22	0.41
Lợi nhuận khác	0.75	-0.26	0.46	0.80	0.26
LN trước thuế	5.35	6.67	2.68	1.02	0.67
Lợi nhuận sau thuế	4.26	5.67	2.29	0.80	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	4.26	5.67	2.29	0.80	0.52

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.5	11.9	1.49	0.76	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.63	-17.5	0.50	2.61	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.0	-2.43	-2.03	-1.26	-1.02
Tiền đầu kỳ	4.04	15.9	7.94	7.89	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	11.9	-8.01	-0.05	2.11	-4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	7.94	7.89	10.0	5.94